CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2019

Hà Nội - Tháng 4 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.447.717.213.749**	**2.403.739.114.640**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**153.555.074.294**	**257.114.986.285**
1. Tiền	111		76.339.722.824	101.399.634.815
2. Các khoản tương đương tiền	112		77.215.351.470	155.715.351.470
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**803.793.260.479**	**864.637.055.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		803.793.260.479	864.637.055.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**987.746.715.471**	**846.299.827.695**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	114.611.690.941	114.150.638.126
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	374.206.157.548	242.170.294.096
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		19.608.336.327	35.259.336.327
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	492.163.221.967	467.424.350.184
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.842.691.312)	(12.704.791.038)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**478.618.176.593**	**410.396.494.696**
1. Hàng tồn kho	141		484.907.363.003	417.324.336.901
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.289.186.410)	(6.927.842.205)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**24.003.986.912**	**25.290.750.964**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	7.669.503.895	8.592.026.392
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.021.954.041	12.773.645.732
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.312.528.976	3.925.078.840
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.284.629.563.792**	**2.325.926.014.353**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**28.990.700.000**	**28.885.000.000**
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.3	33.681.321.006	33.681.321.006
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	35.000.000	35.000.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(4.725.621.006)	(4.831.321.006)
II. Tài sản cố định	**220**		**627.066.397.984**	**648.881.473.722**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	626.804.818.560	648.559.815.460
- *Nguyên giá*	*222*		*1.565.226.096.319*	*1.562.963.926.463*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(938.421.277.759)*	*(914.404.111.003)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		261.579.424	321.658.262
- *Nguyên giá*	228		*1.583.969.126*	*1.583.969.126*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	229		*(1.322.389.702)*	*(1.262.310.864)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**15.179.301.129**	**15.519.033.581**
- *Nguyên giá*	231		*37.505.447.990*	*37.505.447.989*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	232		*(22.326.146.861)*	*(21.986.414.408)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.9**	**32.012.267.346**	**30.773.446.696**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32.012.267.346	30.773.446.696
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**603.379.643.677**	**601.494.391.933**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		345.565.623.194	344.331.773.190
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		253.064.239.858	253.011.955.858
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.250.219.375)	(10.849.337.115)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	15.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**978.001.253.656**	**1.000.372.668.421**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	618.616.384.046	629.338.935.791
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		280.086.820	283.613.581
3. Tài sản dài hạn khác	268			52.284.000
4. Lợi thế thương mại	269	V.10	359.104.782.790	370.697.835.049
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4.732.346.777.541**	**4.729.665.128.993**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2019 *Đơn vị tính: VND*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**953.133.266.548**	**965.957.244.920**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**744.656.514.313**	**756.286.437.663**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	85.091.720.819	115.106.243.199
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.048.477.726	23.720.373.919
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	14.723.795.808	5.558.373.728
4. Phải trả người lao động	314		31.187.247.606	44.132.013.505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.529.386.885	6.728.740.280
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.063.961.302	2.237.240.254
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	468.967.469.467	461.949.911.571
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	58.503.608.241	38.032.115.393
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.145.598.720	1.088.367.360
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		49.395.247.739	57.733.058.454
II. Nợ dài hạn	**330**		**208.476.752.235**	**209.670.807.257**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.419.200.000	1.209.600.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	6.896.000.000	6.896.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8	2.369.074.609	2.369.074.609
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		196.619.086.626	199.022.741.648
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		173.391.000	173.391.000
D. NGUỒN VỐN (400=410+430)	**400**		**3.779.213.510.993**	**3.763.707.884.073**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.14	**3.779.213.910.993**	**3.763.708.284.073**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		245.042.505.974	245.042.505.974
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.128.956.762	1.127.071.662
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(118.482.826.016)	(118.482.826.016)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.132.774.189	23.767.566.560
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		191.076.991	189.191.891
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.910.884.784	9.818.897.820
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*20.625.395.631*	*14.623.049.113*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(11.714.510.847)*	*(4.804.151.293)*
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.117.290.538.308	1.102.245.876.182
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**(400.000)**	**(400.000)**
1. Nguồn kinh phí	431		(400.000)	(400.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**4.732.346.777.541**	**4.729.665.128.993**

Thành phố Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2019

TẠ VĂN QUYỀN	**HOÀNG MẠNH CƯỜNG**	**LÂM THỊ THÚY MAI**
Chủ tịch HĐQT	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2019

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1.Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	VI.1	**624.505.974.812**	**702.801.480.242**	**624.505.974.812**	**702.801.480.242**
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.189.680.030	1.394.979.342	1.189.680.030	1.394.979.342
3.Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ(10 = 01 - 02)	10		**623.316.294.782**	**701.406.500.900**	**623.316.294.782**	**701.406.500.900**
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.2	518.488.664.182	581.407.005.502	518.488.664.182	581.407.005.502
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV(20 = 10 - 11)	20		**104.827.630.600**	**119.999.495.398**	**104.827.630.600**	**119.999.495.398**
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	15.641.182.982	26.090.199.852	15.641.182.982	26.090.199.852
7.Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	9.358.521	300.479.269	9.358.521	300.479.269
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*597.156.944*	*257.774.121*	*597.156.944*	*257.774.121*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		**1.233.850.005**	1.496.594.220	**1.233.850.005**	1.496.594.220
9.Chi phí bán hàng	25	VI.5	69.975.898.393	70.763.862.846	69.975.898.393	70.763.862.846
10.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	30.506.843.630	34.520.867.414	30.506.843.630	34.520.867.414
11.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		**21.210.563.043**	**42.001.079.941**	**21.210.563.043**	**42.001.079.941**
12.Thu nhập khác	31		1.640.450.115	2.021.149.069	1.640.450.115	2.021.149.069
13.Chi phí khác	32	VI.7	3.627.556.852	5.823.851.224	3.627.556.852	5.823.851.224
14.(Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**(1.987.106.737)**	**(3.802.702.155)**	**(1.987.106.737)**	**(3.802.702.155)**
15.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		**19.223.456.306**	**38.198.377.786**	**19.223.456.306**	**38.198.377.786**
16.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	4.147.222.239	5.710.107.425	4.147.222.239	5.710.107.425
17. Chi phí/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		(2.282.417.188)	(3.889.968.932)	(2.282.417.188)	(3.889.968.932)
18.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60 = 50 – 51 - 52)	60		**17.358.651.255**	**36.378.239.293**	**17.358.651.255**	**36.378.239.293**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.024.618.220	10.058.486.414	1.024.618.220	10.058.486.414
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		16.334.033.035	26.319.752.879	16.334.033.035	26.319.752.879
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	**4**	**40**	**4**	**40**

Thành phố Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2019

TẠ VĂN QUYỀN	**HOÀNG MẠNH CƯỜNG**	**LÂM THỊ THÚY MAI**
Chủ tịch HĐQT	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2019

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***19.223.456.306***	***38.198.377.786***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao và hao mòn TSCĐ và BĐSĐT	02	50.066.245.173	46.219.330.217
- Các khoản dự phòng	03	(1.042.641.901)	(2.264.181.558)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	04	(16.150.085)	(53.342.120)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.899.757.168)	(18.414.253.834)
- Chi phí lãi vay	06	597.156.944	257.774.121
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***50.928.309.269***	***63.943.704.612***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(104.582.375.340)	20.467.667.855
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(66.714.394.702)	(56.289.259.147)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(11.688.603.740)	(25.610.426.995)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.655.305.657	10.430.425.380
- Tiền lãi vay đã trả	14	(267.671.232)	(257.774.121)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.102.033.919)	(818.564.160)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.926.779.435	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.615.211.118)	(5.644.203.076)
Lưu chuyển tiền thuần từ Hoạt động kinh doanh	**20**	**(148.459.895.690)**	**6.221.570.348**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(7.668.503.584)	(10.803.255.458)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	3.939.099.647
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	48.494.794.521	(353.677.338.184)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.925.641.400	256.418.910.264
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(44.506.104.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	10.669.024.090
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.182.662.515	23.105.502.569
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**24.428.490.852**	**(70.348.057.072)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	37.649.703.752	4.393.136.724
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.178.210.905)	(5.801.667.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**20.471.492.847**	**(1.408.530.806)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**	**(103.559.911.991)**	**(65.535.017.530)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**257.114.986.285**	**240.281.764.889**
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**153.555.074.294**	**174.746.747.359**

Thành phố Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2019

TẠ VĂN QUYỀN	**HOÀNG MẠNH CƯỜNG**	**LÂM THỊ THÚY MAI**
Chủ tịch HĐQT	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 14 số 0105334948 vào ngày 17 tháng 11 năm 2016. Vốn điều lệ: 2.500.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là: Đầu tư tài chính, xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp), ...

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty có các công ty con được hợp nhất như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	TP Hà Nội	74,49%	74,49%	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	TP Hà Nội	95%	95%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (*)	Tỉnh Sơn La	37,98%	51%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh (**)	TP Hà Nội	93,28%	98,19%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ (**)	Tỉnh Yên Bái	48,45%	51%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn (**)	Tỉnh Yên Bái	48,66%	51,22%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	96,37%	96,37%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNfoods	TP Hà Nội	100%	100%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu

(*) Công ty con của Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam-CTCP
(**) Công ty con của Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

2. Công ty liên kết

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ hữu như trình bày tại thuyết minh số V.2.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định khác về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (tiếp theo)

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-45
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị văn phòng	3-8
Cây lâu năm, súc vật	4-6

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán. Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện chi phí trang trí nội thất văn phòng làm việc, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm:

- Giá trị thương hiệu là phần giá trị mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con và được phân bổ trong vòng 20 năm.
- Lợi thế quyền thuê đất mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một khoản chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế quyền thuê đất được phân bổ theo thời gian còn lại của từng hợp đồng thuê đất.
- Vùng nguyên liệu: Giá trị hợp lý của vùng nguyên liệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một khoản chi phí trả trước dài hạn. Giá trị hợp lý vùng nguyên liệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.
- Chi phí trang trí nội thất văn phòng làm việc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

10. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận còn lại tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán từ các hoạt động kinh doanh của Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay

Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận khi tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức ghi nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

13. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2019	01/01/2019
Tiền mặt	2.363.542.722	4.421.567.801
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.976.180.102	96.978.067.014
Các khoản tương đương tiền (*)	77.215.351.470	155.715.351.470
Tổng cộng	**153.555.074.294**	**257.114.986.285**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	31/03/2019	01/01/2019
Các khoản tiền gửi ngắn hạn (*)	803.793.260.479	864.637.055.000
Các khoản tiền gửi dài hạn (*)	15.000.000.000	15.000.000.000
Tổng cộng	**818.793.260.479**	**879.637.055.000**

(*) Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 24 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
(*) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**382.736.334.497**	**345.565.623.194**	**170.502.784.000**	**382.736.334.497**	**344.331.773.190**	**170.502.784.000**
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	65.522.255.787	85.964.184.485	148.772.784.000	65.522.255.787	85.299.172.365	148.772.784.000
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	41.422.300.000	47.867.324.691	21.730.000.000	41.422.300.000	47.264.962.029	21.730.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	67.500.000.000	73.100.480.384	-	67.500.000.000	73.250.480.384	-
Công ty Chè Phú Đa	143.044.800.000	114.141.958.216	-	143.044.800.000	114.025.482.994	-
Công ty Cổ phần chè Trần Phú	3.242.731.000	1.874.998.163	-	3.242.731.000	1.874.998.163	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	1.700.388.231	-	4.614.583.308	1.700.388.231	-
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	1.573.869.086	-	-	1.573.869.086		-
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2.392.638.008	-	-	2.392.638.008		-
Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2.629.745.540	3.023.360.745	-	2.629.745.540	3.023.360.745	-
Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	655.437.752	806.725.404	-	655.437.752	806.725.404	-
Công ty CP Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	938.676.478	-	861.183.119	938.676.478	-
Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	-	-	8.972.667.170	-	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	8.038.017.827	-	3.318.973.219	8.038.017.827	-
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25.949.866.410	-	-	25.949.866.410	-	-
Công ty CP Thương mại dịch vụ phát triển Đông Á	11.035.284.098	8.109.508.570	-	11.035.284.098	8.109.508.570	-

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp)

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
(*) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**253.064.239.858**	**(10.250.219.375)**	**253.011.955.858**	**(10.849.337.115)**
Công ty TNHH Thống Nhất	79.500.000.000	-	79.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	30.600.000.000	(1.988.595.723)	30.600.000.000	(1.988.595.723)
Công ty Cổ phần NLN Châu Giang	18.000.000.000	(688.273.332)	18.000.000.000	(688.273.332)
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Thống Nhất	95.000.000.000	(2.887.921.819)	95.000.000.000	(3.487.039.559)
Công ty Cổ phần chè Thái nguyên	177.000.000	-	177.000.000	-
Công ty Cổ phần sữa Đà Lạt	4.257.100.000	-	4.257.100.000	-
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	-	17.609.383.826	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	(4.685.428.501)	4.685.428.501	(4.685.428.501)
Công ty Cổ phần chè Hà Tĩnh	364.672.800	-	364.672.800	-
Công ty CPKD Thái Bình Dương	140.000.000	-	140.000.000	-
Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia cầm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	61.485.600	-	61.485.600	-
Các khoản đầu tư khác	52.284.000	-	-	-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cần trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với công ty niêm yết tại thời điểm 31/03/2019. Đối với các công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa có đầy đủ cơ sở cho việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2019	01/01/2019
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	114.611.690.941	114.150.638.126
Phải thu của khách hàng dài hạn	33.681.321.006	33.681.321.006
Tổng cộng	**148.293.011.947**	**144.831.959.132**

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2019	01/01/2019
Trả trước tiền mua cổ phần	174.506.104.000	130.000.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	199.700.053.548	112.170.294.096
Tổng cộng	**374.206.157.548**	**242.170.294.096**

4. Phải thu khác

	31/03/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	**492.163.221.967**	**467.424.350.184**
Phải thu về cổ phần hoá	353.105.708.598	340.090.596.044
Phải thu về tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.843.940.554	18.275.515.592
Tạm ứng	24.421.465.004	20.304.190.070
Ký cược, ký quỹ	11.424.286.133	11.696.711.080
Phải thu khác	91.367.821.678	64.057.337.398
Dài hạn	**35.000.000**	**35.000.000**
Phải thu dài hạn khác	35.000.000	35.000.000
Tổng cộng	**492.198.221.967**	**467.459.350.184**

5. Hàng tồn kho

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	159.011.916.511	(35.448.678)	150.358.447.541	(207.202.758)
Công cụ, dụng cụ	9.616.167.900	(2.355.354.464)	9.556.194.520	(2.281.403.671)
Chi phí SX, KD dở dang	58.444.031.805	(1.170.916.717)	26.642.925.922	(1.183.742.502)
Thành phẩm	246.659.829.697	(2.722.786.368)	217.504.279.995	(3.235.182.699)
Hàng hóa	11.175.417.090	(4.680.183)	13.262.488.923	(20.310.575)
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Tổng cộng	**484.907.363.003**	**(6.289.186.410)**	**417.324.336.901**	**(6.927.842.205)**

6. Chi phí trả trước

	31/03/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	**7.669.503.895**	**8.592.026.392**
Công cụ, dụng cụ phân bổ	161.781.712	3.523.350.950
Chi phí quảng cáo	3.876.643.134	3.876.643.134
Các khoản khác	3.631.079.049	1.192.032.308
Dài hạn	**618.616.384.046**	**629.338.935.791**
Thương hiệu	288.608.311.791	292.673.217.591
Lợi thế quyền thuê đất	147.233.563.844	148.607.641.964
Vùng nguyên liệu	173.212.261.567	175.961.662.544
Công cụ, dụng cụ phân bổ	794.573.178	6.207.913.531
Chi phí sửa chữa thiết kế, thi công nhà cửa, nội thất	1.001.856.222	1.735.642.884
Các khoản khác	7.765.817.444	4.152.857.277
Tổng cộng	**626.285.887.941**	**637.930.962.183**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 MẪU SỐ B 09-DN/HN

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu kỳ	**504.291.344.892**	**861.641.587.909**	**90.167.537.983**	**2.303.433.707**	**97.527.362.637**	**7.032.659.335**	**1.562.963.926.463**
Mua trong kỳ	2.499.859.760	3.210.376.060	-	-	-	-	5.710.235.820
Đầu tư XDCB hoàn thành	803.538.387	545.000.000	-	-	-	-	1.348.538.387
Bê tơ chuyển thành bò vắt sữa	-	-	-	-	868.631.400	-	868.631.400
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.323.974.637)	-	(729.707.540)	-	(4.053.682.177)
Giảm do bán công ty con	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	(7.850.000)	(1.251.916.548)	(109.636.364)	(242.150.662)	-	(1.611.553.574)
Số cuối kỳ	**507.594.743.039**	**865.389.113.969**	**85.591.646.798**	**2.193.797.343**	**97.424.135.835**	**7.032.659.335**	**1.565.226.096.319**
Giá trị mòn lũy kế							
Số đầu kỳ	**303.292.826.493**	**505.093.689.049**	**56.801.824.453**	**1.893.780.846**	**42.178.122.124**	**5.143.868.038**	**914.404.111.003**
Khấu hao trong kỳ	11.780.832.189	10.737.444.362	1.696.433.284	29.525.101	4.790.054.666	49.323.436	29.083.613.038
Tăng/Giảm do đánh giá lại giá trị hợp lý để hợp nhất tại Vilico	1.140.004.554	1.746.852.851	680.598.860	9.986.162	(405.474.446)	144.065.901	3.316.033.882
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.823.438.530)	-	(1.558.401.558)	-	(4.381.840.088)
Giảm khác	-	(2.406.496.311)	(712.631.371)	(71.379.784)	(810.132.610)	-	(4.000.640.076)
Số cuối kỳ	**316.213.663.236**	**515.171.489.951**	**55.642.786.696**	**1.861.912.325**	**44.194.168.176**	**5.337.257.375**	**938.421.277.759**
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	**200.998.518.399**	**356.547.898.860**	**33.365.713.530**	**409.652.861**	**55.349.240.513**	**1.888.791.297**	**648.559.815.460**
Số cuối kỳ	**191.381.079.803**	**350.217.624.018**	**29.948.860.102**	**331.885.018**	**53.229.967.659**	**1.695.401.960**	**626.804.818.560**

8. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03//2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	**58.503.608.241**	**58.503.608.241**	**37.649.703.752**	**17.178.210.904**	**38.032.115.393**	**38.032.115.393**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	1.135.847.701	1.135.847.701		437.210.904	1.573.058.605	1.573.058.605
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Văn Chấn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	2.200.000.000	2.200.000.000	1.040.000.000		1.160.000.000	1.160.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam	27.939.655.040	27.939.655.040			27.939.655.040	27.939.655.040
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sơn La	2.228.105.500	2.228.105.500	1.609.703.752	1.350.000.000	1.968.401.748	1.968.401.748
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	20.000.000.000	20.000.000.000	35.000.000.000	15.000.000.000		
Vay cá nhân	-	-		391.000.000	391.000.000	391.000.000
Vay dài hạn	**2.369.074.609**	**2.369.074.609**	-	-	**2.369.074.609**	**2.369.074.609**
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (**)	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
Tổng cộng	**60.872.682.850**	**60.872.682.850**	**37.649.703.752**	**17.178.210.904**	**40.401.190.002**	**40.401.190.002**

(*) Các khoản vay từ các ngân hàng, công ty và cá nhân có kỳ hạn dưới một năm và lãi suất từ 6,5%-10%/ năm .
(**) Khoản vay vốn ODA kế thừa từ Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, lãi suất 5,4%/năm, thời điểm nhận nợ 17/12/2015, thời hạn trả nợ 5 năm kể từ thời điểm nhận nợ.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2019	01/01/2019
Công trình xây dựng	32.005.380.982	27.939.655.040
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	6.886.364	2.833.791.656
Tổng cộng	**32.012.267.346**	**30.773.446.696**

10. Lợi thế thương mại

	Phát sinh từ giao dịch mua Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Phát sinh từ giao dịch mua Tổng công ty Chè Việt Nam- CTCP	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	460.923.718.049	2.798.372.300	463.722.090.349
Số cuối năm	460.923.718.049	2.798.372.300	463.722.090.349
Số đã phân bổ			
Số đầu năm	92.184.743.610	839.511.690	93.024.255.300
Số phân bổ trong năm	11.523.092.951	69.959.309	11.593.052.260
Số cuối năm	103.707.836.561	909.470.999	104.617.307.559
Số đã phân bổ			
Số đầu năm	**368.738.974.439**	**1.958.860.610**	**370.697.835.049**
Số cuối năm	**357.215.881.488**	**1.888.901.302**	**359.104.782.790**

11. Phải trả người bán

	31/03/2019	01/01/2019
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	85.091.720.819	115.106.243.199
- *Công ty Chè Phú Đa*	*5.031.574.790*	*4.119.702.400*
- *Phải trả ngắn hạn khác*	*80.060.146.029*	*110.986.540.799*
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Tổng cộng	**85.091.720.819**	**115.106.243.199**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2019	01/01/2019
Thuế giá trị gia tăng	8.693.214.479	4.536.034.569
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.192.313.739	137.068.776
Thuế thu nhập cá nhân	301.166.649	209.032.169
Thuế tài nguyên	5.383.404	5.383.994
Thuế nhà đất và tài nguyên đất	2.517.642.317	656.779.000
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.075.220	14.075.220
Tổng cộng	**14.723.795.808**	**5.558.373.728**

13. Phải trả khác

	31/03/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	**468.967.469.467**	**461.949.911.571**
Kinh phí công đoàn	564.225.339	1.874.722.822
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	6.323.564.244	80.513.633
Phải trả về cổ phần hóa và phải trả khác	355.784.219.676	360.090.137.728
Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	50.720.219.521	44.955.168.694
Cổ tức phải trả	41.784.327.750	41.784.327.750
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13.790.912.937	13.165.040.944
Dài hạn	**6.896.000.000**	**6.896.000.000**
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	6.896.000.000	6.896.000.000
Tổng cộng	**475.863.469.467**	**468.845.911.571**

14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm 2018	**2.500.000.000.000**	**245.042.505.974**	**1.128.956.762**	**(119.010.356.717)**	**13.584.390.455**	**226.893.891**	**27.226.112.807**	**1.145.402.987.844**	**3.813.601.491.016**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	7.934.977.773	96.764.336.713	**104.699.314.486**
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế	-	-	-		-	-	221.599.279	75.901.866	**297.501.145**
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	3.329.623.689	-	(6.839.503.355)	(11.653.897.655)	**(15.163.777.321)**
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	6.815.142.357	-	(10.222.713.536)	(99.587.032.964)	**(102.994.604.143)**
Giảm do bán công ty con	-	-	-	514.909.244		-	(2.531.359.843)	(17.529.091.911)	**(19.545.542.510)**
Giảm do bán công ty liên kết	-	-	-	739.280.173		-		257.980.232	**997.260.405**
Giảm do thanh lý tài sản đánh giá lại	-	-	-	-		-	(2.180.641.111)	(3.290.241.594)	**(5.470.882.705)**
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	(726.658.716)		-	(2.451.826.892)	(7.256.162.922)	**(10.434.648.530)**
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	-		-	(4.125.432.642)	(1.237.025.772)	**(5.362.458.414)**
Tăng/(giảm) khác	-	-	(1.885.100)	-	38.410.059	(37.702.000)	2.787.685.340	298.122.345	**3.084.630.644**
Số dư cuối năm 2018	**2.500.000.000.000**	**245.042.505.974**	**1.127.071.662**	**(118.482.826.016)**	**23.767.566.560**	**189.191.891**	**9.818.897.820**	**1.102.245.876.182**	**3.763.708.284.073**

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ này	**2.500.000.000.000**	**245.042.505.974**	**1.127.071.662**	**(118.482.826.016)**	**23.767.566.560**	**189.191.891**	**9.818.897.820**	**1.102.245.876.182**	**3.763.708.284.073**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	1.024.618.220	16.334.033.035	**17.358.651.255**
Phân phối lợi nhuận			1.885.100		1.365.207.629	1.885.100	(2.053.501.643)	(1.586.132.036)	(2.270.655.850)
Giảm do thanh lý tài sản đánh giá lại			-	-	-	-	23.320.927	(246.261.993)	**(222.941.066)**
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	97.549.461	543.023.120	**640.572.581**
Số dư cuối kỳ này	**2.500.000.000.000**	**245.042.505.974**	**1.128.956.762**	**(118.482.826.016)**	**25.132.774.189**	**191.076.991**	**8.910.884.784**	**1.117.290.538.309**	**3.779.213.910.993**

14. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**250.000.000**	**250.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	**250.000.000**	**250.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	*250.000.000*	*250.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**250.000.000**	**250.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	*250.000.000*	*250.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Tổng doanh thu	**624.505.974.812**	**702.801.480.242**	**624.505.974.812**	**702.801.480.242**
Doanh thu bán hàng	622.091.257.586	699.938.993.329	622.091.257.586	699.938.993.329
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.414.717.226	2.862.486.913	2.414.717.226	2.862.486.913
Các khoản giảm trừ DT	**1.189.680.030**	**1.394.979.342**	**1.189.680.030**	**1.394.979.342**
Doanh thu thuần	**623.316.294.782**	**701.406.500.900**	**623.316.294.782**	**701.406.500.900**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn hàng hóa bán	517.660.336.947	579.937.345.806	517.660.336.947	579.937.345.806
Giá vốn dịch vụ	828.327.235	1.469.659.696	828.327.235	1.469.659.696
Tổng cộng	**518.488.664.182**	**581.407.005.502**	**518.488.664.182**	**581.407.005.502**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2019	**Năm 2018**	**Năm 2019**	**Năm 2018**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.635.477.799	13.064.319.303	12.635.477.799	13.064.319.303
Lãi từ thoái vốn các khoản đầu tư	-	7.439.200.743	-	7.439.200.743
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-		-	
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.150.085	53.342.120	16.150.085	53.342.120
Doanh thu tài chính khác	2.989.555.098	5.533.337.686	2.989.555.098	5.533.337.686
Tổng cộng	**15.641.182.982**	**26.090.199.852**	**15.641.182.982**	**26.090.199.852**

4. Chi phí tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2019	**Năm 2018**	**Năm 2019**	**Năm 2018**
Chi phí lãi vay	597.156.944	257.774.121	597.156.944	257.774.121
Lỗ từ thoái vốn các khoản đầu tư		-		-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(599.117.741)	-	(599.117.741)	-
Chi phí tài chính khác	11.319.318	42.705.148	11.319.318	42.705.148
Tổng cộng	**9.358.521**	**300.479.269**	**9.358.521**	**300.479.269**

5. Chi phí bán hàng

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2019	**Năm 2018**	**Năm 2019**	**Năm 2018**
Chi phí nguyên vật liệu	408.584.019	612.893.978	408.584.019	612.893.978
Chi phí nhân công	9.375.888.277	11.481.405.746	9.375.888.277	11.481.405.746
Chi phí khấu hao, CCDC	5.317.740.769	469.720.884	5.317.740.769	469.720.884
Chi phí, dịch vụ mua ngoài	53.408.451.948	56.903.724.725	53.408.451.948	56.903.724.725
Chi phí bằng tiền khác	1.465.233.380	1.296.117.513	1.465.233.380	1.296.117.513
Tổng cộng	**69.975.898.393**	**70.763.862.846**	**69.975.898.393**	**70.763.862.846**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu	493.471.344	847.141.586	493.471.344	847.141.586
Chi phí nhân công	8.845.133.542	9.581.775.252	8.845.133.542	9.581.775.252
Chi phí khấu hao, CCDC	13.617.685.123	2.316.748.984	13.617.685.123	2.316.748.984
Thuế, phí, lệ phí	889.509.782	783.435.488	889.509.782	783.435.488
Chi phí, dịch vụ mua ngoài	3.447.404.220	4.829.444.221	3.447.404.220	4.829.444.221
Chi phí dự phòng	604.554.667		604.554.667	
Chi phí bằng tiền khác	2.609.084.952	16.162.321.883	2.609.084.952	16.162.321.883
	30.506.843.630	**34.520.867.414**	**30.506.843.630**	**34.520.867.414**

7. Thu nhập khác và chi phí khác

7.1. Thu nhập khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Thanh lý tài sản, gia súc, công cụ dụng cụ	95.187.355	353.935.965	95.187.355	353.935.965
Các khoản bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng	615.614.807		615.614.807	
Các khoản khác	929.647.953	1.667.213.104	929.647.953	1.667.213.104
Cộng	**1.640.450.115**	**2.021.149.069**	**1.640.450.115**	**2.021.149.069**

7.2. Chi phí khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí thanh lý TSCĐ, gia súc, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1.191.521.081	2.389.860.057	1.191.521.081	2.389.860.057
Các khoản bị phạt	41.524.534	112.681.301	41.524.534	112.681.301
Khấu hao TSCĐ	-		-	
Các khoản khác	2.394.511.237	3.321.309.866	2.394.511.237	3.321.309.866
Cộng	**3.627.556.852**	**5.823.851.224**	**3.627.556.852**	**5.823.851.224**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.147.222.239	5.710.107.425	4.147.222.239	5.710.107.425
Chi phí/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.282.417.188)	(3.889.968.932)	(2.282.417.188)	(3.889.968.932)
Tổng chi phí thuế doanh nghiệp	**1.864.805.051**	**1.820.138.493**	**1.864.805.051**	**1.820.138.493**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2019	**Năm 2018**	**Năm 2019**	**Năm 2018**
Lợi nhuận kế toán sau thuế	**1.024.618.220**	**10.058.486.414**	**1.024.618.220**	**10.058.486.414**
Các điều chỉnh để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**1.024.618.220**	**10.058.486.414**	**1.024.618.220**	**10.058.486.414**
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4**	**40**	**4**	**40**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	Công ty con	Doanh thu dịch vụ quản lý hành chính	101.178.000
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	Công ty con	Tiền điện	17.770.500
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	Công ty con	Thuê văn phòng	165.816.000
Công ty cổ phần Vinatea Kim Anh	Công ty con của Tcty Chè Việt Nam-CTCP	Tiền Chè	261.954.998
Công ty CP Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	Công ty con	Lãi vay	27.600.001
Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	Công ty con công ty con	Mua sữa	41.857.063

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
Phải thu khách hàng			
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	Công ty con	Phải thu phí dịch vụ hành chính nhân sự	101.178.000
Phải thu về cho vay			
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNfoods	Công ty con	Cho vay	-
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	Công ty con	Cho vay	-
Công ty CP Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	Công ty con	Cho vay	1.380.000.000
Phải thu khác			
Công ty CP Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	Công ty con	Phải thu lãi vay	186.270.659
Phải trả cho người bán			
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	Công ty con	Phải trả tiền điện	17.770.500
Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu	Công ty con của Tcty Chăn nuôi Việt Nam-CTCP	Phải trả tiền sữa	41.857.063
Công ty cổ phần Vinatea Kim Anh	Công ty con của TCTy Chè Việt Nam-CTCP	Tiền mua chè	247.287.498
Phải trả khác			
Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty CP	Công ty con	Thuê văn phòng	2.045.064.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, Công ty hoạt động kinh doanh thương mại theo các khu vực địa lý khác nhau, và mỗi khu vực địa lý kinh doanh mỗi mặt hàng riêng biệt. Vì vậy, Công ty lập Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động chế biến sữa	Hoạt động sản xuất kinh doanh chè	Hoạt động không cốt lõi khác	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng	**552.893.413.805**	**58.921.492.668**	**11.501.388.309**	**623.316.294.782**
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**106.518.150.929**	**9.610.029.117**	**(11.300.549.446)**	**104.827.630.600**
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	2.415.422.873.576	636.996.927.211		3.052.419.800.787
Tài sản không phân bổ			1.679.926.976.754	1.679.926.976.754
Tổng tài sản	**2.415.422.873.576**	**636.996.927.211**	**1.679.926.976.754**	**4.732.346.777.541**
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	340.486.707.232	453.191.546.035		793.678.253.267
Nợ phải trả không phân bổ			159.455.013.281	953.133.266.548
Tổng nợ phải trả	**340.486.707.232**	**453.191.546.035**	**159.455.013.281**	**953.133.266.548**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Công ty không có phát sinh giao dịch trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý IV năm 2018 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Thành phố Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2019

TẠ VĂN QUYỀN	**HOÀNG MẠNH CƯỜNG**	**LÂM THỊ THÚY MAI**
Chủ tịch HĐQT	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**